

Số: 04/2014/TTLT-BTP
-TANDTC-VKSNDTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Luật TNBTCNN) về trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

2. Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

Trong trường hợp có những nội dung liên quan đến việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính mà chưa được quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC thì áp dụng các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án, cơ quan quản lý công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng, cơ quan có trách nhiệm bồi thường, cơ quan có liên quan trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả, người có trách nhiệm hoàn trả và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác quy định tại Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra;

2. Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được;

3. Người có trách nhiệm hoàn trả là người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại cho tổ chức, cá nhân làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

4. Cơ quan có liên quan trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trong trường hợp người thi hành công vụ đó liên đới cùng gây ra thiệt hại nhưng không phải là cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Theo dõi, chỉ đạo Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

2. Đề nghị cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại trong trường hợp người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại do cơ quan đó trực tiếp quản lý hoặc trong trường hợp người thi hành công vụ do mình quản lý đã chuyển công tác đến cơ quan khác.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể xin ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

4. Ra Quyết định hoàn trả theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 16/2010/NĐ-CP).

5. Giải quyết khiếu nại của người có trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người đó không đồng ý với Quyết định hoàn trả và khiếu nại Quyết định đó theo quy định của pháp luật.

6. Tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách là bị đơn trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả khởi kiện Quyết định hoàn trả do mình ban hành.

7. Thông báo việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

8. Báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

9. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc người có trách nhiệm hoàn trả không còn di sản để người thừa kế của họ thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

10. Khởi kiện yêu cầu người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

11. Yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên người có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Phối hợp với cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ theo yêu cầu của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

2. Cử đại diện lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

3. Đôn đốc người có trách nhiệm hoàn trả do mình quản lý thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành trong trường hợp người đó cùng gây ra thiệt hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 Luật TNBTCNN.

4. Đôn đốc người có trách nhiệm hoàn trả do mình quản lý thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành trong trường hợp người đó đã chuyển công tác từ cơ quan có trách nhiệm bồi thường đến cơ quan mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT TRÁCH NHIỆM
HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Điều 6. Thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Ngay sau khi thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra Quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xác định trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật TNBTCNN và Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả bao gồm các cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Trường hợp cơ quan quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại không có cấp quản lý trực tiếp thì cơ quan đó có trách nhiệm cử đại diện lãnh đạo tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Trường hợp để đánh giá, xác định mức độ lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả làm căn cứ xác định mức hoàn trả, thì thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải có thành viên là chuyên gia pháp lý chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác liên quan đến hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại.

3. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

4. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả làm việc theo phương thức quy định tại Điều 15 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 7. Xác định lỗi của người thi hành công vụ làm căn cứ xác định mức hoàn trả

1. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định lỗi của người thi hành công vụ trên cơ sở nội dung văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật hoặc văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xác định người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định tại Điều 26 Luật TNBTCNN.

Trong trường hợp các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tình tiết của vụ việc để xác định lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả trên cơ sở áp dụng quy định của pháp luật dân sự và quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 TTLT này.

2. Việc kiến nghị về việc xác định lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và theo nguyên tắc đa số trên tổng số thành viên Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả có mặt.

Trường hợp số phiếu biểu quyết là ngang nhau thì việc xác định lỗi của người thi hành công vụ sẽ do Chủ tịch Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả quyết định.

Điều 8. Xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Nguyên tắc xác định mức hoàn trả

a) Việc xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 18 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;

b) Mức hoàn trả của người thi hành công vụ được xác định tối đa không vượt quá số tiền thực tế mà Nhà nước đã chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây ra thiệt hại

a) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là dưới ba mươi (30) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định là tối đa không quá một (01) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

b) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả từ ba mươi (30) triệu đồng đến dưới một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là một (01) tháng lương và tối đa không quá hai (02) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

c) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là trên một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là một (01) tháng lương và tối đa không quá ba (03) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

3. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

a) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là dưới một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là ba (03) tháng lương và tối đa không quá mười hai (12) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

b) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là từ một trăm (100) triệu đồng đến dưới năm trăm (500) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là mười hai (12) tháng lương và tối đa không quá hai mươi bốn (24) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

c) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là trên năm trăm (500) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là hai mươi bốn (24) tháng lương và tối đa không quá ba mươi sáu (36) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

4. Lương của người có trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này bao gồm lương của người đó ở thời điểm được xác định

trong Quyết định hoàn trả và các loại phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 9. Ban hành Quyết định hoàn trả

1. Thời hạn, thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả và việc gửi Quyết định hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật TNBTCNN.

Trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan thuộc trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều 14 Luật TNBTCNN và người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả không do cơ quan này trực tiếp quản lý thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải gửi Quyết định hoàn trả tới cơ quan trực tiếp quản lý người đó và cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó.

2. Thủ tục ban hành và trách nhiệm của người có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 10. Thực hiện việc hoàn trả

1. Việc hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật TNBTCNN.

Trường hợp để xác định việc hoàn trả được thực hiện một lần hoặc nhiều lần, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả căn cứ vào điều kiện kinh tế, thu nhập thực tế, số lượng đối tượng thuộc phạm vi giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân của người có trách nhiệm hoàn trả đã gây ra thiệt hại để xem xét, quyết định phương thức hoàn trả.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả có thể mời người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại tham dự cuộc họp của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp người thi hành công vụ thực hiện hoàn trả một lần thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, người có trách nhiệm hoàn trả phải trả đủ số tiền đã được xác định trong Quyết định hoàn trả.

3. Trường hợp thực hiện hoàn trả nhiều lần thì người có trách nhiệm hoàn trả số tiền theo mức và thời hạn đã được xác định trong Quyết định hoàn trả.

Điều 11. Trách nhiệm thông báo về việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả

1. Sau khi Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm thông báo việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả cho người có trách nhiệm hoàn trả.

Việc thông báo được thực hiện tối đa không quá ba lần, thời gian giữa các lần thông báo tối đa không quá 30 ngày.

2. Việc thông báo phải được thực hiện bằng văn bản hoặc trực tiếp thông báo cho người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả.

Trường hợp việc thông báo được thực hiện trực tiếp tới người có trách nhiệm hoàn trả thì việc thông báo phải được lập thành biên bản có chữ ký của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả và người thông báo.

Điều 12. Thu, nộp tiền hoàn trả

1. Việc thu, nộp tiền hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật TNBTCNN, Điều 19 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 09/5/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP).

2. Việc thu, nộp có thể được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

a) Nộp bằng tiền mặt.

Trường hợp người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả nộp tiền hoàn trả bằng tiền mặt thì nộp tiền cho người phụ trách công tác tài chính - kế toán tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

b) Chuyển tiền vào tài khoản tại Kho bạc của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả nộp tiền hoàn trả bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản tại Kho bạc của cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì người phụ trách công tác tài chính - kế toán của cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm thông báo số tài khoản tại Kho bạc của cơ quan có trách nhiệm bồi thường cho người có trách nhiệm hoàn trả để thực hiện.

3. Đối với trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào lương hàng tháng của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả thì việc thu, nộp tiền hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 9 Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP.

Điều 13. Trách nhiệm báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Trong quá trình thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải báo cáo cho cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp về các nội dung sau đây:

a) Việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả;

b) Mức hoàn trả và phương thức hoàn trả;

- c) Thu số tiền hoàn trả vào ngân sách nhà nước;
- d) Việc khiếu nại hoặc khởi kiện Quyết định hoàn trả (nếu có).

Kèm theo báo cáo phải có bản sao các tài liệu có liên quan đến việc xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) thì báo cáo về việc xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Khoản 1 Điều này được gửi cho Bộ Tư pháp.

3. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động tố tụng phải báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tiến hành tố tụng trung ương.

4. Ngoài các nhiệm vụ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường có thẩm quyền, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải kịp thời báo cáo về việc xem xét trách nhiệm hoàn trả để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường.

Điều 14. Thực hiện theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Bộ Tư pháp theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án trên phạm vi cả nước.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi ngành mình.

3. Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ), Cục Bồi thường nhà nước, Tổng cục Thi hành án dân sự (đối với Bộ Tư pháp) tham mưu, giúp Bộ theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

4. Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi của địa phương.

5. Phòng Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp huyện theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi của địa phương.

Điều 15. Đơn đốc thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đơn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả thuộc phạm vi do mình quản lý.

Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ), Cục Bồi thường nhà nước, Tổng cục Thi hành án dân sự (đối với Bộ Tư pháp) tham mưu, giúp Bộ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đơn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả thuộc phạm vi do mình quản lý.

3. UBND cấp tỉnh đơn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính thuộc phạm vi do mình quản lý đối với các cơ quan sau đây:

- a) Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;
- b) UBND cấp huyện.

Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản này.

4. UBND cấp huyện thực hiện đơn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã.

Phòng Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 16. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã nghỉ hưu

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả là cán bộ, công chức đã nghỉ hưu thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của họ được thực hiện theo các quy định từ Điều 6 đến Điều 11 Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông báo đến lần thứ ba về việc hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người có trách nhiệm hoàn trả thu hồi số tiền hoàn trả bằng việc trừ dần vào lương hưu hàng tháng theo mức từ mười (10) đến ba mươi (30) phần trăm lương hưu hàng tháng của người có trách nhiệm hoàn trả.

Điều 17. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chuyển công tác sang cơ quan khác trong bộ máy nhà nước

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chuyển công tác đến cơ quan khác trong bộ máy nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người đó được thực hiện theo quy định từ các Điều 6 đến Điều 11 Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông báo đến lần thứ ba về việc hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phối hợp với cơ quan nhà nước đang quản lý người đó thu hồi số tiền hoàn trả bằng việc trừ dần vào lương hàng tháng theo mức từ mười (10) đến ba mươi (30) phần trăm lương hàng tháng của người có trách nhiệm hoàn trả.

Điều 18. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả không còn làm việc trong các cơ quan nhà nước

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả không còn làm việc trong các cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như sau:

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đang làm việc tại doanh nghiệp hoặc tổ chức khác

a) Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người có trách nhiệm hoàn trả đang làm việc tại doanh nghiệp hoặc tổ chức khác được thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 11 Thông tư liên tịch này;

b) Ngay sau khi ban hành Quyết định hoàn trả, cơ quan đã ra Quyết định hoàn trả có trách nhiệm gửi Quyết định này đến người có trách nhiệm hoàn trả. Người có trách nhiệm hoàn trả có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo mức và phương thức được xác định tại Quyết định hoàn trả trong trường hợp Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật TNBTCNN;

c) Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông báo đến lần thứ ba về việc hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phối hợp với doanh nghiệp hoặc tổ chức nơi người đó đang làm việc thu hồi số tiền hoàn trả bằng việc trừ dần vào lương hàng tháng theo mức từ mười (10) đến ba mươi (30) phần trăm lương hàng tháng của người có trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả không làm việc cho tổ chức hay doanh nghiệp

a) Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người có trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp này được thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 10 Thông tư liên tịch này;

b) Ngay sau khi ban hành Quyết định hoàn trả, cơ quan đã ra Quyết định hoàn trả có trách nhiệm gửi Quyết định này đến người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả. Người có trách nhiệm hoàn trả có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo mức và phương thức được xác định tại Quyết định hoàn trả trong trường hợp Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật TNBTCNN.

Điều 19. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết

1. Trường hợp Quyết định hoàn trả được ban hành trước khi người có trách nhiệm hoàn trả chết và người có trách nhiệm hoàn trả có tài sản thừa kế và người thừa kế, thì những người thừa kế di sản của người đó phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật thừa kế.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết mà không có di sản thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm xác minh, lập thành văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú khi còn sống về việc người đó không có di sản.

Ngay sau khi hoàn thành việc xác minh, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải báo cáo bằng văn bản và gửi kèm theo quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tài chính có thẩm quyền.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết trước khi cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành Quyết định hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường không xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người đó.

Điều 20. Quyền khởi kiện người có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả

Trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã tiến hành các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được số tiền hoàn trả của người có trách nhiệm hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường có quyền khởi kiện người đó yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 03 năm 2014.

Điều 22. Việc giải thích, hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch

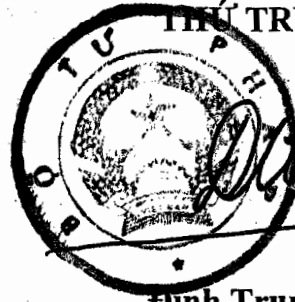
Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa được hướng dẫn cần phải giải thích, hướng dẫn bổ sung, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Sơn

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỦ TRƯỞNG



Đình Trung Tụng

KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Bùi Mạnh Cường

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Công báo Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Website Chính phủ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Lưu: VT: Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.